ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

DANH BẠ NIÊM YẾT MÃ QRCODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ, CHỨC NĂNG GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH LẠNG SƠN

MỤC LỤC

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
I	**SỞ TƯ PHÁP (148 TTHC)**	
1	Bồi thường nhà nước	
2	Chứng thực	
3	Công chứng	
4	Đấu giá tài sản	
5	Giám định tư pháp	
6	Hòa giải thương mại	
7	Hộ tịch	
8	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	
9	Luật sư	
10	Nuôi con nuôi	
11	Quản tài viên	
12	Quốc tịch	
13	Thừa hành viên	
14	Trọng tài thương mại	
15	Trợ giúp pháp lý	
16	Tư vấn pháp luật	

Hướng dẫn tra cứu thông tin thủ tục hành chính và nộp hồ sơ trực tuyến

Bước 1: Mở ứng dụng có chức năng quét **mã QR** trên điện thoại cá nhân (Ví dụ: ứng dụng ZALO)

Bước 2: Hướng camera điện thoại vào vị trí **mã QR** lĩnh vực thủ tục hành chính

Bước 3: Khi màn hình điện thoại hiển thị đường link niêm yết thủ tục hành chính, ấn nút **Mở link** để tra cứu thông tin và **nộp hồ sơ trực tuyến**

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC (02 TTHC)				
1	**2.002192**	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Bồi thường nhà nước	
2	**2.002191**	Phục hồi danh dự	Bồi thường nhà nước	
2. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (05 TTHC)				
3	**2.001008**	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Chứng thực	
4	**2.000908**	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực	
5	**2.000884**	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực	
6	**2.000992**	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Chứng thực	
7	**2.000815**	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
3. LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG (28 TTHC)				
8	**3.000444**	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	
9	**1.013859**	Cấp thẻ công chứng viên	Công chứng	
10	**1.013853**	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	Công chứng	
11	**1.013856**	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	Công chứng	
12	**1.013849**	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	
13	**1.013843**	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Công chứng	
14	**1.013848**	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	Công chứng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
15	1.013842	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	
16	1.013837	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	Công chứng	
17	1.013846	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	Công chứng	
18	1.013836	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Công chứng	
19	1.013839	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	
20	1.013852	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	Công chứng	
21	1.013840	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Công chứng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
22	**1.013835**	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Công chứng	
23	**1.013818**	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	
24	**1.013830**	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Công chứng	
25	**1.013834**	Thành lập Văn phòng công chứng	Công chứng	
26	**1.013832**	Thu hồi Thẻ công chứng viên	Công chứng	
27	**1.013810**	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Công chứng	
28	**1.013807**	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
29	1.013812	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Công chứng	
30	1.013806	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Công chứng	
31	1.013808	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	
32	1.013816	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	
33	1.013805	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Công chứng	
34	1.013803	Bổ nhiệm công chứng viên	Công chứng	
35	1.013804	Bổ nhiệm lại công chứng viên	Công chứng	
4. LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN (4 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
36	2.002139	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	
37	2.001225	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	Đấu giá tài sản	
38	1.003915	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản	
39	1.000802	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản	
5. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP (17 TTHC)				
40	1.116555	Chấm dứt hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
41	1.116554	Tạm ngừng hoạt động của văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
42	1.116553	Sáp nhập văn phòng giám định tư pháp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh	Giám định tư pháp	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
43	1.116552	Hợp nhất văn phòng giám định tư pháp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh	Giám định tư pháp	
44	1.116551	Thành lập và đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
45	1.116550	Hủy bỏ công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc	Giám định tư pháp	
46	1.116549	Công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc	Giám định tư pháp	
47	1.116548	Hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc	Giám định tư pháp	
48	1.116547	Công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc	Giám định tư pháp	
49	1.116546	Bổ nhiệm lại và cấp thẻ giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
50	2.000894	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
51	2.000555	Cấp Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
52	2.000568	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
53	1.009832	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp	
54	1.001216	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
55	1.001122	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp	
56	1.001117	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Giám định tư pháp	
6. LĨNH VỰC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI (13 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
57	2.001716	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	
58	2.000515	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Hòa giải thương mại	
59	1.009283	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	Hòa giải thương mại	
60	1.009284	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Hòa giải thương mại	
61	1.008910	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Hòa giải thương mại	
62	1.008916	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	Hòa giải thương mại	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
63	1.008914	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	
64	1.008909	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	Hòa giải thương mại	
65	1.008915	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập	Hòa giải thương mại	
66	1.008911	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	
67	1.008913	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	Hòa giải thương mại	
68	1.008908	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	
69	1.008907	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	
7. LĨNH VỰC HỘ TỊCH (02 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
70	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch	
71	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch	
8. LĨNH VỰC HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (01 TTHC)				
72	1.005464	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	
9. LĨNH VỰC LUẬT SƯ (20 TTHC)				
73	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	
74	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Luật sư	
75	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	Luật sư	
76	1.008709	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Luật sư	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
77	1.008614	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	Luật sư	
78	1.002398	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Luật sư	
79	1.002368	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	
80	1.002384	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Luật sư	
81	1.002181	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	
82	1.002218	Hợp nhất công ty luật	Luật sư	
83	1.002198	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
84	1.002234	Sáp nhập công ty luật	Luật sư	
85	1.002153	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Luật sư	
86	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	
87	1.002055	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Luật sư	
88	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	
89	1.002079	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Luật sư	
90	1.001928	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Luật sư	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
91	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Luật sư	
92	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Luật sư	
10. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (5 TTHC)				
93	1.003976	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Nuôi con nuôi	
94	1.004878	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	Nuôi con nuôi	
95	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Nuôi con nuôi	
96	1.003160	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi	
97	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	Nuôi con nuôi	
11. LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN (07 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
98	1.014966	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp bị thu hồi chứng chỉ hành nghề	Quản tài viên	
99	1.014965	Thu hồi chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp thôi hành nghề Quản tài viên theo nguyện vọng cá nhân	Quản tài viên	
100	2.001130	Cấp Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	Quản tài viên	
101	2.001117	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp chứng chỉ bị mất hoặc bị hư hỏng không thể sử dụng được	Quản tài viên	
102	1.002626	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Quản tài viên	
103	1.002681	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với người đề nghị là luật sư nước ngoài, kiểm toán viên là người nước ngoài	Quản tài viên	
104	1.001600	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Quản tài viên	
12. LĨNH VỰC QUỐC TỊCH (05 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
105	2.001895	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Quốc tịch	
106	2.002039	Nhập quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	
107	2.002036	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	
108	2.002038	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	
109	1.005136	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	
13. LĨNH VỰC THỪA HÀNH VIÊN (08 TTHC)				
110	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa hành viên	Thừa hành viên	
111	1.008926	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa hành viên	Thừa hành viên	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
112	**1.008927**	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa hành viên	Thừa hành viên	
113	**1.008923**	Miễn nhiệm Thừa hành viên	Thừa hành viên	
114	**1.008924**	Bổ nhiệm lại Thừa hành viên	Thừa hành viên	
115	**1.008922**	Bổ nhiệm Thừa hành viên	Thừa hành viên	
116	**1.008921**	Công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên	Thừa hành viên	
117	**1.008925**	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa hành viên	Thừa hành viên	
14. LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI (13 TTHC)				
118	**2.000819**	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	Trọng tài thương mại	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
119	**2.000822**	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Trọng tài thương mại	
120	**1.008889**	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	
121	**1.008905**	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trọng tài thương mại	
122	**1.008886**	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	
123	**1.008906**	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	
124	**1.008890**	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	
125	**1.008888**	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
126	**1.008904**	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	
127	**1.008887**	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Trọng tài thương mại	
128	**1.008885**	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	Trọng tài thương mại	
129	**1.001609**	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	
130	**1.001248**	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	
15. LĨNH VỰC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ (12 TTHC)				
131	**2.001687**	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
132	2.001680	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
133	2.000970	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Trợ giúp pháp lý	
134	2.000977	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Trợ giúp pháp lý	
135	2.000954	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
136	2.000829	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
137	2.000840	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
138	2.000596	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
139	2.000587	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
140	2.000592	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
141	2.000518	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
142	1.001233	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
16. LĨNH VỰC TƯ VẤN PHÁP LUẬT (06 TTHC)				
143	1.000627	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	
144	1.000614	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	
145	1.000588	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Tư vấn pháp luật	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
146	**1.000426**	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	
147	**1.000390**	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	
148	**1.000404**	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	